

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC- THẠC SĨ NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

	TÊN NGÀNH	MÃ SỐ NGÀNH	KHOA QUẢN LÝ NGÀNH
Ngành Đại học	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	Khoa Môi trường và Tài nguyên
Ngành Thạc sĩ	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	8850101	Khoa Môi trường và Tài nguyên

1. Chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Quản lý và công nghệ Môi Trường:

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KHTN	Toán & Khoa học tự nhiên
CT	Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội
GDQP	Giáo dục quốc phòng
GDTC	Giáo dục thể chất
NN	Ngoại ngữ
CSN	Cơ sở ngành/Nhóm ngành
CN BB	Chuyên ngành bắt buộc
CN TC	Chuyên ngành tự chọn
TC	Tự chọn tự do (không yêu cầu phải trong chuyên ngành)
TTTN	Thực tập tốt nghiệp
LVTN	Luận văn tốt nghiệp

❖ Năm học I: 39 TC

Học kỳ 1 – 20 TC			Học kỳ 2 – 19 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Anh văn 1	2	NN	Anh văn 2	2	NN
Giáo dục Quốc phòng	0	GDQP	Giáo dục thể chất 2	0	GDTC
Giáo dục thể chất 1	0	GDTC	Giải tích 2	4	KHTN
Đại số tuyến tính	3	KHTN	Hóa Phân tích	3	KHTN
Giải tích 1	4	KHTN	Vẽ kỹ thuật	3	CSN
Vật lý 1	4	KHTN	Hóa đại cương	3	KHTN
Thí nghiệm Vật lý	1	KHTN	Vi sinh vật	4	CSN
Sinh Thái học	3	KHTN			
Nhập môn kỹ thuật	3	CSN			

❖ Năm học II: 37 TC

Học kỳ 3 – 18 TC			Học kỳ 4 – 19 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Anh văn 3	2	NN	Anh văn 4	2	NN
Quá trình Môi Trường 1	2	CSN	Thống kê và tối ưu hóa trong môi trường	3	CSN
Hóa kỹ thuật và khoa học môi trường 1	3	CSN	Quá trình môi trường 2	2	CSN
Xác suất thống kê	3	KHTN	Hóa kỹ thuật và khoa học môi trường 2	3	CSN
Nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác – Lê Nin	5	CT	Ứng dụng GIS + Viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường	3	CSN
Kinh tế kỹ thuật	3	CT	Phân tích hệ thống môi trường	2	CSN

Giáo dục thể chất 3	0	GDTC	Thủy văn môi trường	2	CSN
			Pháp luật Việt Nam đại cương	2	CT

❖ Năm học III: 37 TC

Học kỳ 5 – 19 TC			Học kỳ 6 – 18 TC			
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	CT	Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam	3	CT	
Kiểm soát ô nhiễm không khí	3	CN	Kinh tế tài nguyên & môi trường	2	CN	
Mô hình hóa môi trường	3	CN	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	4	CN	
Luật và chính sách môi trường	2	CN	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	3	CN	
Tự chọn 3TC thuộc <i>Khối kiến thức chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội</i>	Quản lý dự án cho kỹ sư	3	CT	Quản lý tài nguyên nước	3	CN
	Quản trị kinh doanh cho kỹ sư					
	Khởi nghiệp					
Tự chọn 4TC thuộc <i>Khối kiến thức cơ sở*</i>	4	CSN	Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải	3		
Thực tập tham quan	2	CN				

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

Tự chọn 4TC thuộc Khối kiến thức cơ sở*

Nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	CSN
<i>Phân tích GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường(*)</i>	3	CSN
<i>Độc học môi trường(*)</i>	3	CSN
Phương pháp tính	2	CSN

❖ Năm học IV: 29 TC

Học kỳ 7 – 20 TC			Học kỳ 8 – 9 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Thực tập tốt nghiệp	3	CN	Luận văn tốt nghiệp ĐH	9	CN
Đồ án môn học	2	CN	Đề cương luận văn thạc sĩ	0	
<i>An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp (*)</i>	2	CN			
<i>Đánh giá tác động và rủi ro môi trường (*)</i>	3	CN			
<i>10 tín chỉ tự chọn (Xét miễn khi học các môn cao học) (*)</i>	10	TC	Lưu ý LV thạc sĩ đối với hướng NC là 1 năm, nếu có publication paper thì có thể bảo vệ sớm (nghĩa là LV thạc sĩ trong 1 HK)		

(*): Khối kiến thức/môn học đại học được xét miễn khi học khối kiến thức/môn học Thạc sĩ. Xem bảng trong mục 3.

10 tín chỉ tự chọn (Xét miễn khi học các môn cao học) (*)

ISO 14001 và kiểm toán môi trường	2	CN
Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học (*)	2	CN
Công nghệ xanh	2	CN
Vi tảo: lợi ích và nguy hại trong môi trường	2	CN
Thủy sinh học và quản lý môi trường	2	CN
Sản xuất sạch hơn	2	CN
Biến đổi khí hậu(*)	2	CN
Quản lý hệ thống cấp và thoát nước đô thị	2	CN
Quan trắc môi trường	2	CN
Quản lý và kiểm soát ô nhiễm đất	2	CN
Quản lý vùng đới bờ (*)	2	CN

2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, ngành Quản lý tài nguyên môi trường :

Ký hiệu nhóm kiến thức:

Ký hiệu	Ý nghĩa
KTBS	Kiến thức bổ sung
KTC BB	Kiến thức chung bắt buộc
KTC TC	Kiến thức chung tự chọn
KTCN BB	Chuyên ngành bắt buộc
KTCN TC	Chuyên ngành tự chọn
LVThS	Luận văn thạc sĩ

❖ Năm học I (Chương trình cao học ứng dụng): 30 TC

Học kỳ 1 – 15 TC			Học kỳ 2 – 15 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
<i>Đánh giá tác động và rủi ro môi trường (*)</i>	3	KTBS	Triết học	3	CT
<i>Quản lý môi trường đô thị và khu CN(*)</i>	3	KTBS	Các môn học chung	6	KTCBB
<i>Phân tích GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường + Thực hành(*)</i>	3	KTBS	Đề cương luận văn	0	KTCNBB
<i>Phân tích hệ thống môi trường(*)</i>	2	KTBS	<i>Các nguyên lý trong quản lý tài nguyên và môi trường (*)</i>	3	KTCNBB
<i>An toàn lao động và vệ sinh môi trường CN(*)</i>	2	KTBS	<i>Phân tích chính sách môi trường và tài nguyên(*)</i>	2	KTCNBB
<i>Độc học môi trường(*)</i>	2	KTBS	Seminar Chuyên đề	1	KTCNBB

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học II (Chương trình cao học ứng dụng): 30 TC

Học kỳ 3 – 18 TC			Học kỳ 4 – 12 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
GIS và Viễn thám nâng cao	3	KTCNBB	Luận văn thạc sĩ	12	LVThS
<i>Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm công nghiệp(*)</i>	2	KTCNBB			
<i>Kinh tế tài nguyên môi trường (nâng cao) (*)</i>	2	KTCNBB			
<i>Tự chọn 11TC Khối kiến thức chuyên ngành(*)</i>	11	KTCN TC			

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học I (Chương trình cao học nghiên cứu): 30 TC

Học kỳ 1 – 15 TC			Học kỳ 2 – 21 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
<i>Đánh giá tác động và rủi ro môi trường (*)</i>	3	KTBS	Triết học	3	CT
<i>Quản lý môi trường đô thị và khu CN(*)</i>	3	KTBS	Các môn học chung	6	KTCBB
<i>Phân tích GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường + Thực hành(*)</i>	3	KTBS	Đề cương luận văn	0	KTCNBB
<i>Phân tích hệ thống môi trường(*)</i>	2	KTBS	<i>Tự chọn 12 tc Kiến thức chuyên môn (*)</i>	12	KTCN TC
<i>An toàn lao động và vệ sinh môi trường CN(*)</i>	2	KTBS			
<i>Độc học môi trường(*)</i>	2	KTBS			

(*): Khối kiến thức/môn học Thạc sĩ mà sinh viên học, nếu đạt sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1. Xem bảng trong mục 3.

❖ Năm học II (Chương trình cao học nghiên cứu): 24 TC

Học kỳ 3 và 4 – 24 TC		
Môn học	Số TC	Nhóm
Luận văn thạc sĩ	24	LVThS

3. Danh sách các môn học/khối kiến thức của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy trong phần trình độ đại học:

Khi sinh viên học, đạt môn học/khối kiến thức trong CTĐT Thạc sĩ, các môn học/khối kiến thức này sẽ được dùng để xét miễn khối kiến thức/môn học đại học trong CTĐT đại học tại mục 1.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ			Chương trình đào tạo đại học		
Môn học	Số TC	Nhóm	Môn học	Số TC	Nhóm
Nhóm kiến thức bổ sung/môn học 1					
Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3	BB	Đánh giá tác động và rủi ro môi trường	3	BB
Quản lý môi trường đô thị và khu CN	3	BB	Quản lý môi trường đô thị và khu CN	3	BB
Phân tích GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường + Thực hành	3	BB	Phân tích GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường + Thực hành	3	TC
Phân tích hệ thống môi trường	2	BB	Phân tích hệ thống môi trường	2	BB
An toàn lao động và vệ sinh môi trường CN	2	BB	An toàn lao động và vệ sinh môi trường CN	2	BB
Độc học môi trường	2	BB	Độc học môi trường	3	TC
Nhóm kiến thức bắt buộc/môn học 2					
Các nguyên lý trong quản lý tài nguyên và môi trường	3	BB	N/A		
Phân tích chính sách môi trường và tài nguyên	2	BB	N/A		
GIS và Viễn thám nâng cao	3	BB	N/A		

Ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm công nghiệp	2	BB	N/A		
Kinh tế tài nguyên môi trường (nâng cao)	2	BB	N/A		
Seminar Chuyên đề	1	BB	N/A		
Nhóm kiến thức tự chọn/môn học 3					
Phân tích hệ thống môi trường (nâng cao)	2	TC	Phân tích hệ thống môi trường	2	BB
Ứng dụng thống kê trong quản lý tài nguyên và môi trường	2	TC	Thống kê và tối ưu hóa trong môi trường	3	BB
Quản lý môi trường vùng đới bờ	2	TC	Quản lý vùng đới bờ	2	TC
Biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng	2	TC	Biến đổi khí hậu	2	TC
Mô hình hóa môi trường nâng cao	2	TC	Mô hình hóa môi trường	3	BB
Quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	TC	Quản lý tài nguyên nước	2	BB
			Quản lý tài nguyên Rừng và Đa dạng sinh học	2	TC
Độc học môi trường (nâng cao)	2	TC	N/A		
Đánh giá rủi ro sinh thái	2	TC	N/A		
Quy hoạch tài nguyên nước	2	TC	N/A		
Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong quản lý Tài nguyên Môi Trường	2	TC	N/A		

Năng lượng và Môi trường	2	TC	N/A		
Quy hoạch môi trường	2	TC	N/A		
Đánh giá vòng đời sản phẩm	2	TC	N/A		
Sản xuất và tiêu thụ bền vững	2	TC	N/A		
Quy hoạch sử dụng đất	2	TC	N/A		
Viễn thám trong quản lý rủi ro, thiên tai	2	TC	N/A		
Quản lý dự án môi trường	2	TC	N/A		
Kỹ thuật sinh thái	2	TC	N/A		
Quản lý môi trường trong Nông nghiệp	2	TC	N/A		
Lập và thẩm định dự án	2	TC	N/A		
Sinh khí hậu và môi trường sức khỏe	2	TC	N/A		
Tai biến môi trường	2	TC	N/A		
Tài nguyên khí hậu và khai thác hiệu quả	2	TC	N/A		
Quản lý tài nguyên môi trường biển	2	TC	N/A		
Kinh tế biển	2	TC	N/A		
Sinh thái Biển	2	TC	N/A		

4. Đối tượng, tiêu chí và thời gian xét tuyển

- Người dự tuyển là sinh viên từ năm 3, có điểm trung bình tích lũy đến thời điểm xét tuyển đạt loại khá trở lên (điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên, theo thang điểm 10), có số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60.
- Thời gian xét tuyển: tại giữa học kỳ 4 của chương trình đào tạo đại học.

Giảng viên cố vấn về chương trình liên thông Đại học (Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi Trường) – Thạc sĩ (Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường):

1. TS. Lâm Văn Giang (CNBM) ; Email: lamvangiang@hcmut.edu.vn; Nhà B9 CS1 Trường ĐHBK – ĐHQG Tp.HCM
2. PGS.TS. Lê Văn Trung (Chủ tịch Hội đồng Ngành) ; Email: lvtrung@hcmut.edu.vn; Nhà B9 CS1 Trường ĐHBK – ĐHQG Tp.HCM.